



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Chế biến Hàng xuất khẩu Long An

Ngày 31/12/2025	19,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.5%	-5.0%	1.3%

DT thuần Q4/25
279
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 152 119%
YoY: ▲ 129 85.7%

LN thuần Q4/25
20.7
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 10.5 103%
YoY: ▼0.80 -3.6%

LN sau thuế Q4/25
16.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 8.55 112%
YoY: ▼0.10 -0.4%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
9.8%
YoY: +/-▼ 3.1%

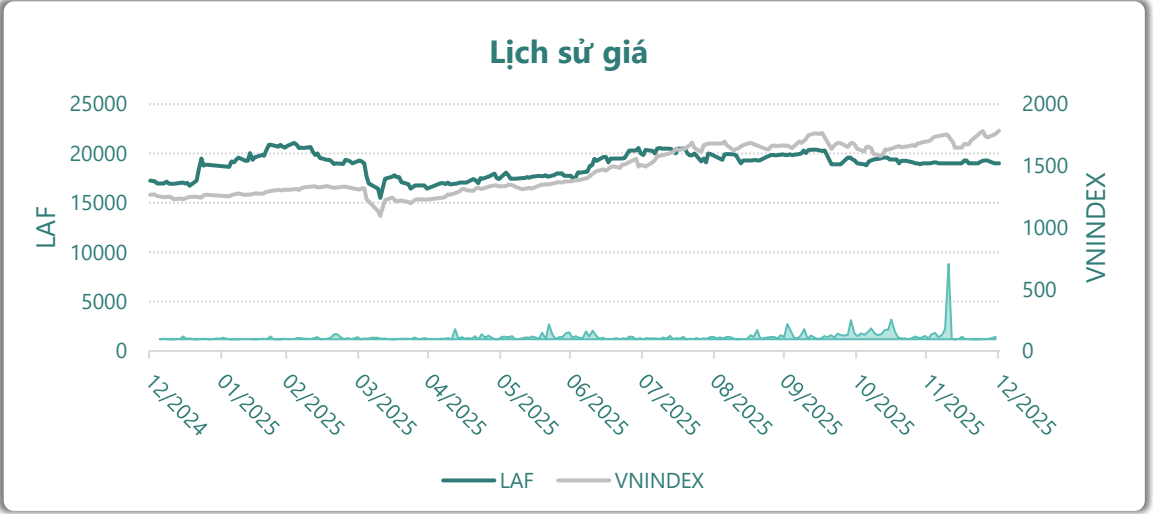
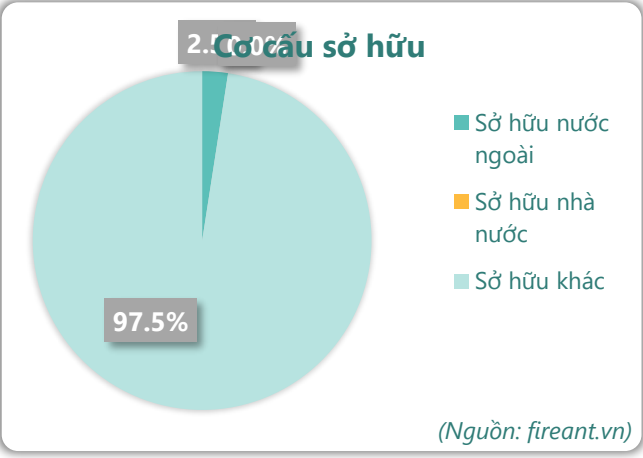
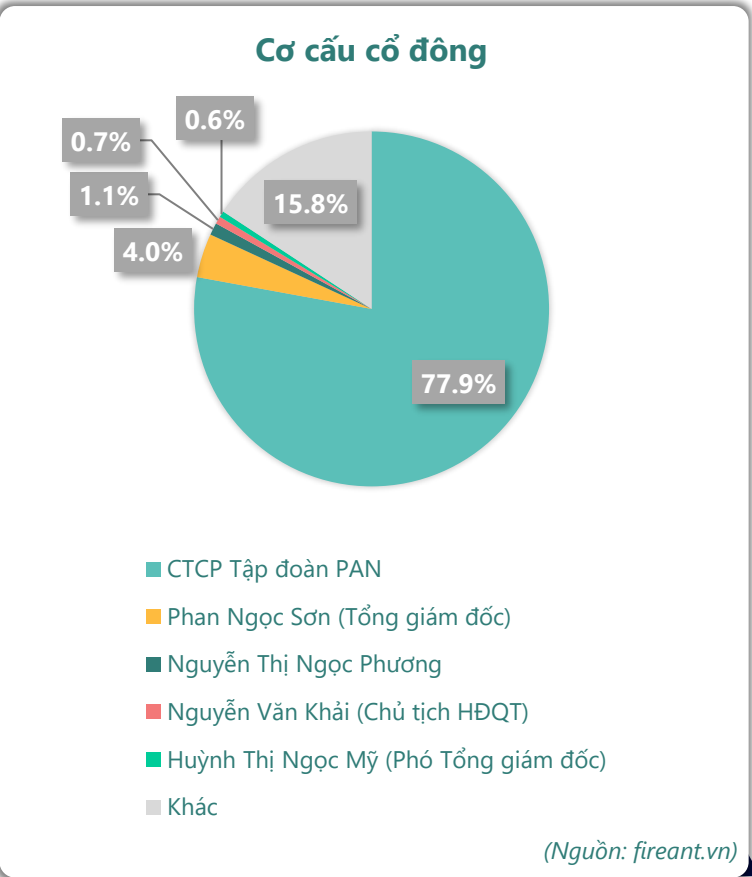
ROE 2025
15.9%
YoY: +/-▼ 3.3%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	15,500 - 21,070
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	289
Số lượng CPLH (CP)	15,228,019
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,853
Sở hữu nước ngoài	2.5%
Beta	0.18
EPS	2,635
P/E	7.2

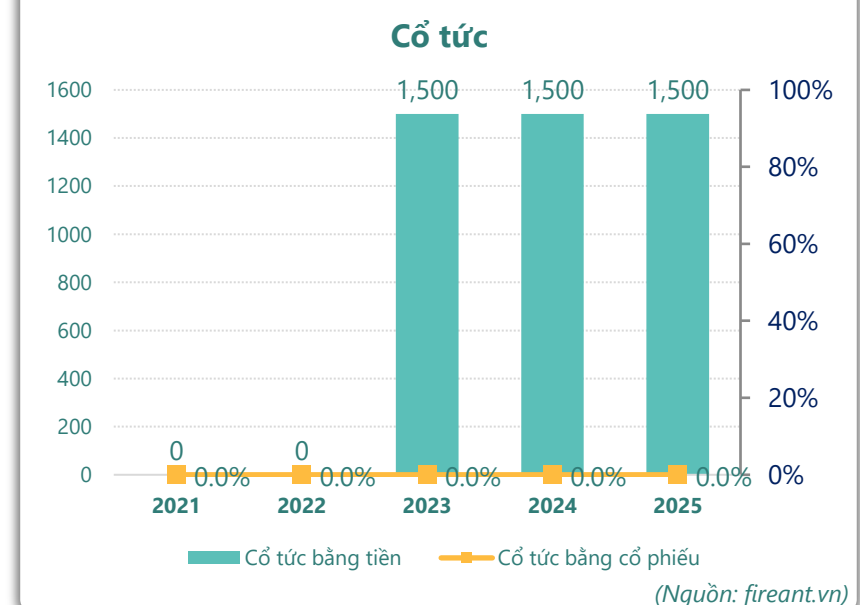
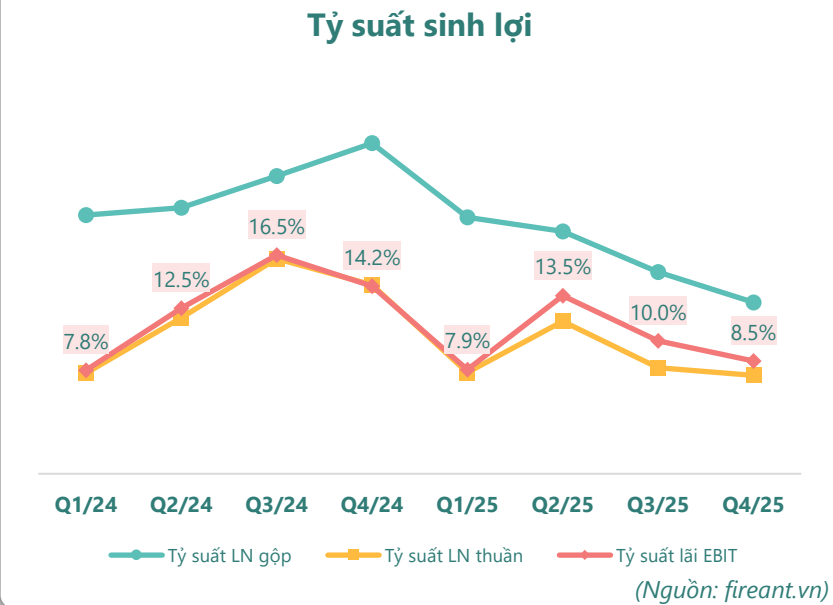
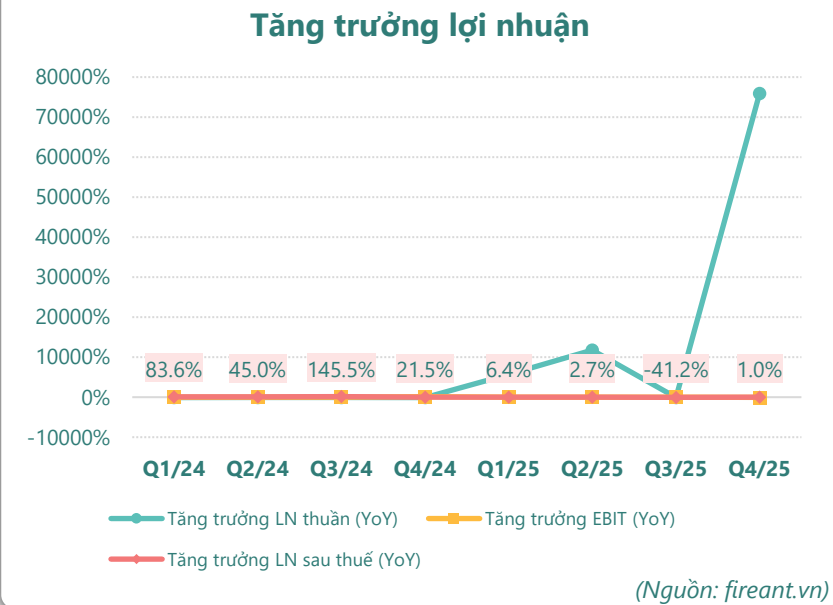
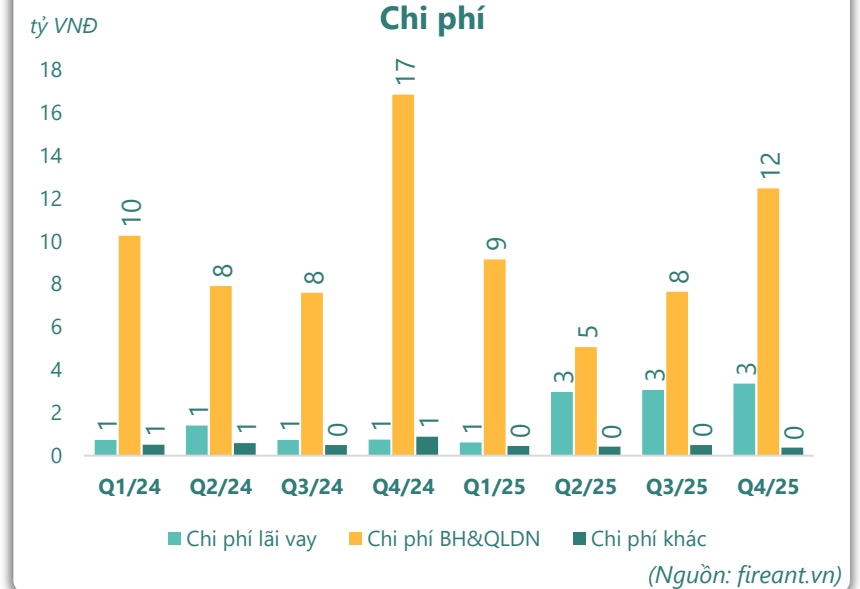
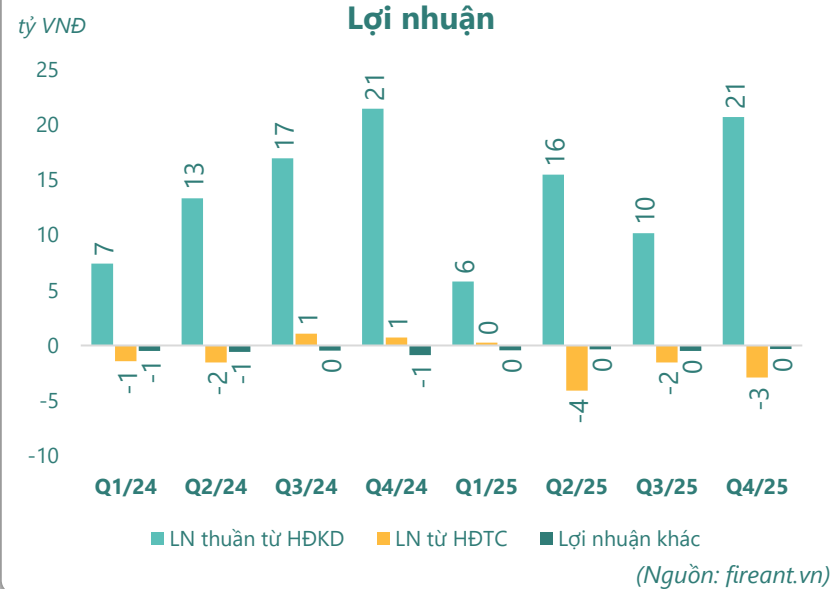
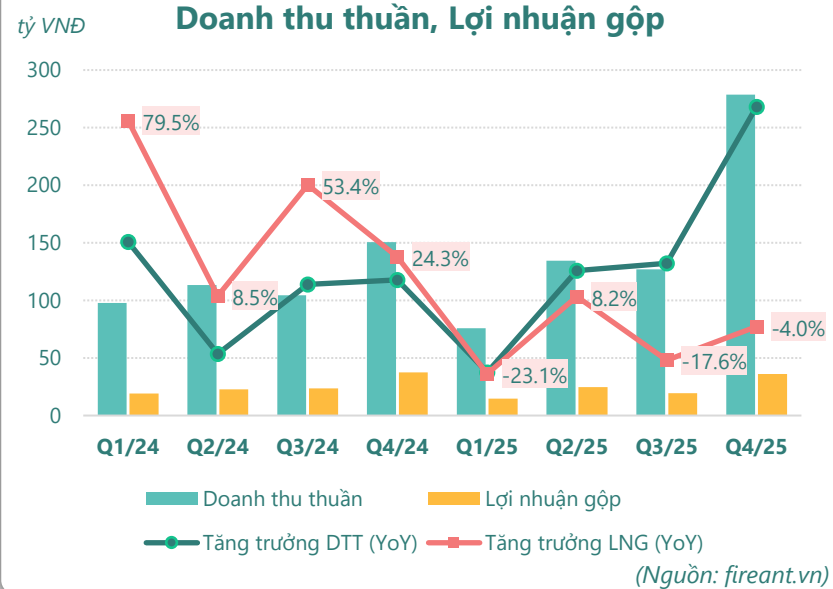
DT thuần 2025
616
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 150 32.2%

LN thuần 2025
52.2
tỷ VNĐ
YoY: ▼7.10 -11.9%

LN sau thuế 2025
40.1
tỷ VNĐ
YoY: ▼4.90 -10.7%



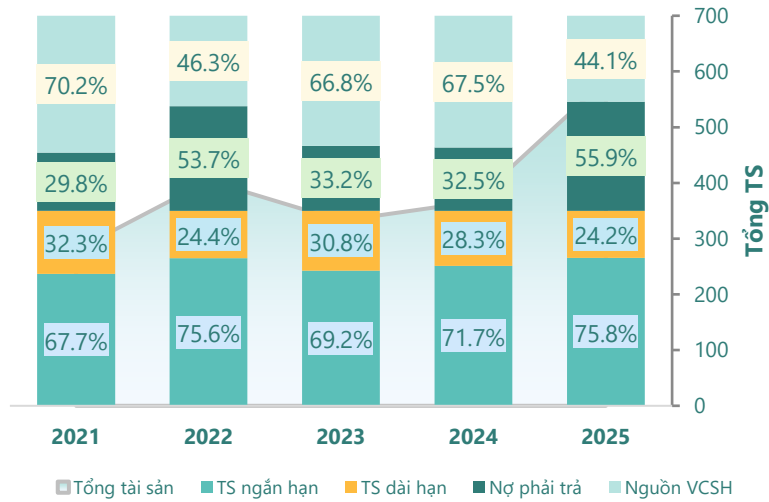
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

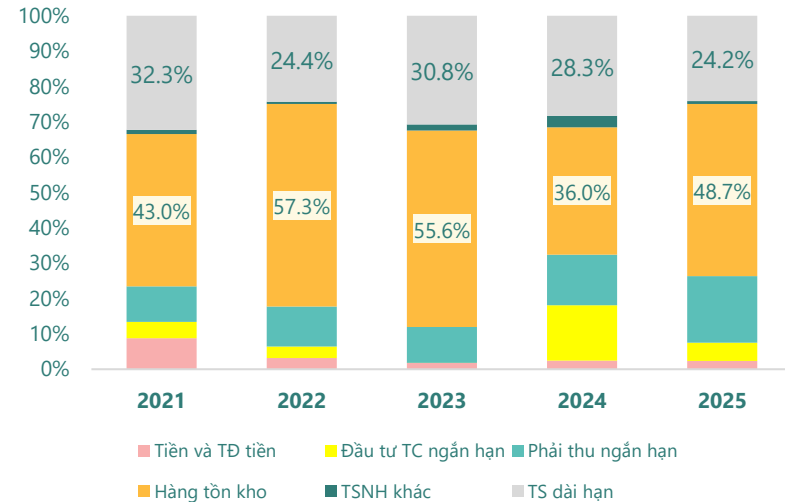
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

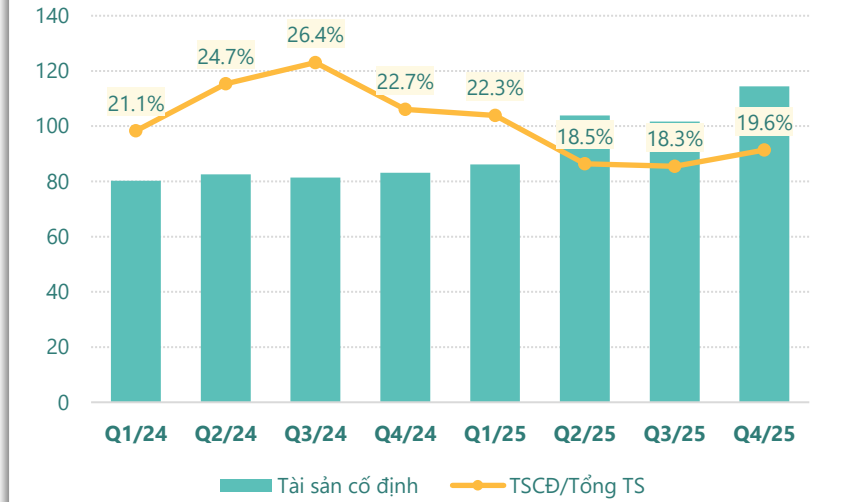
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

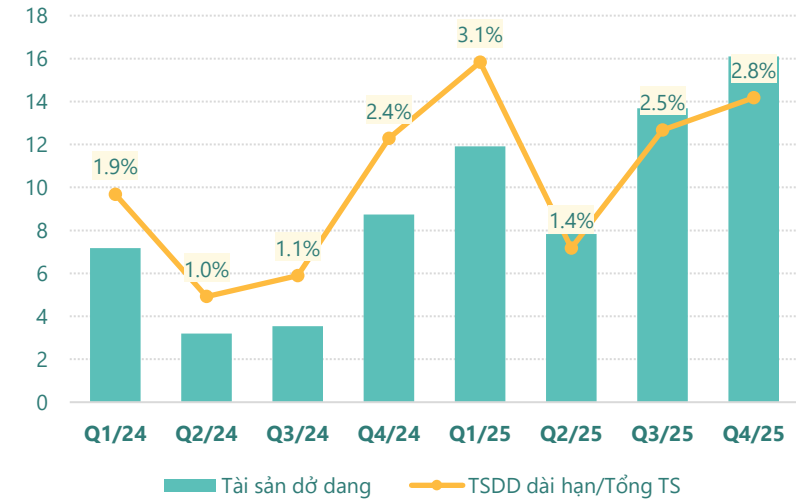
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

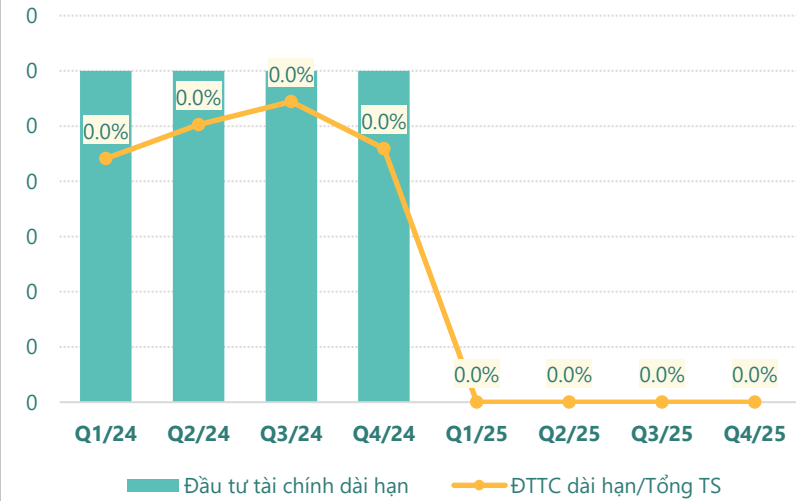
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

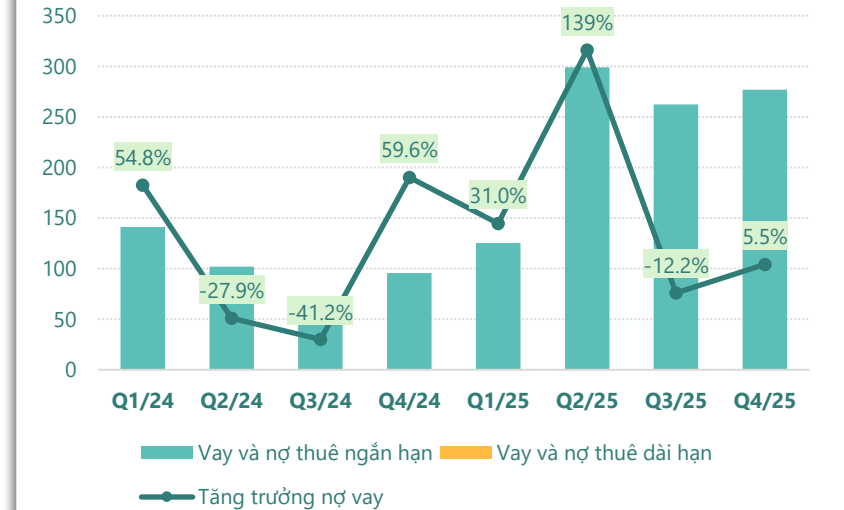
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

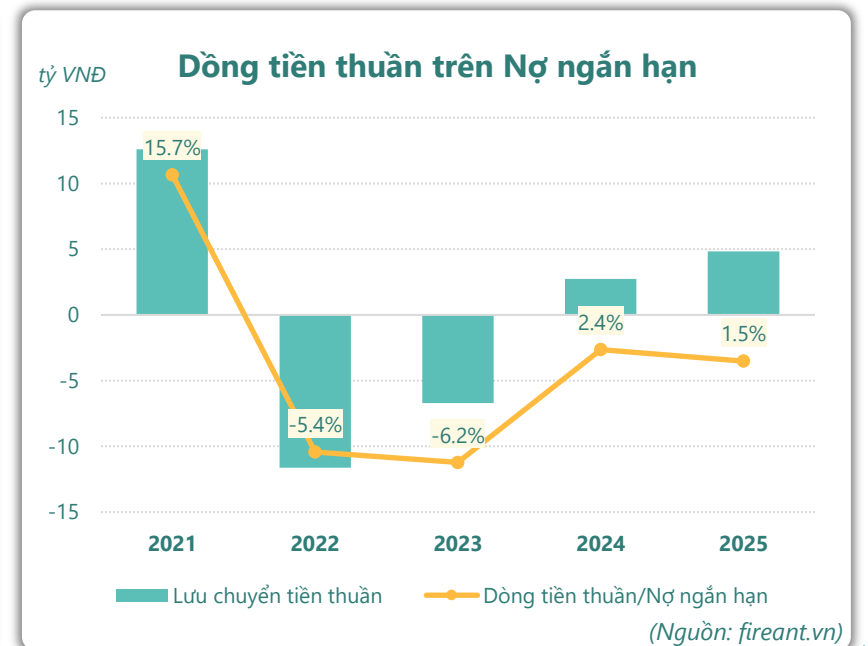
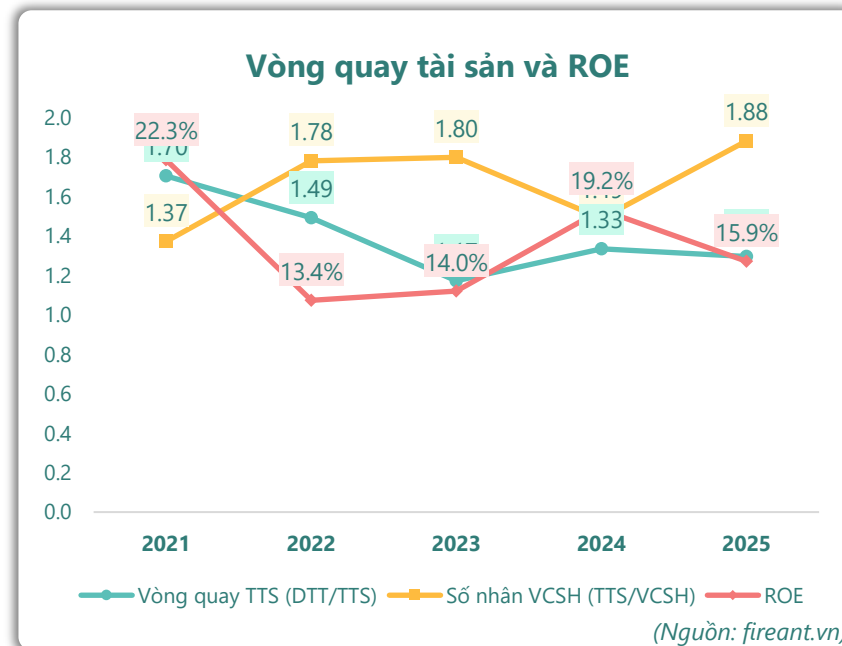
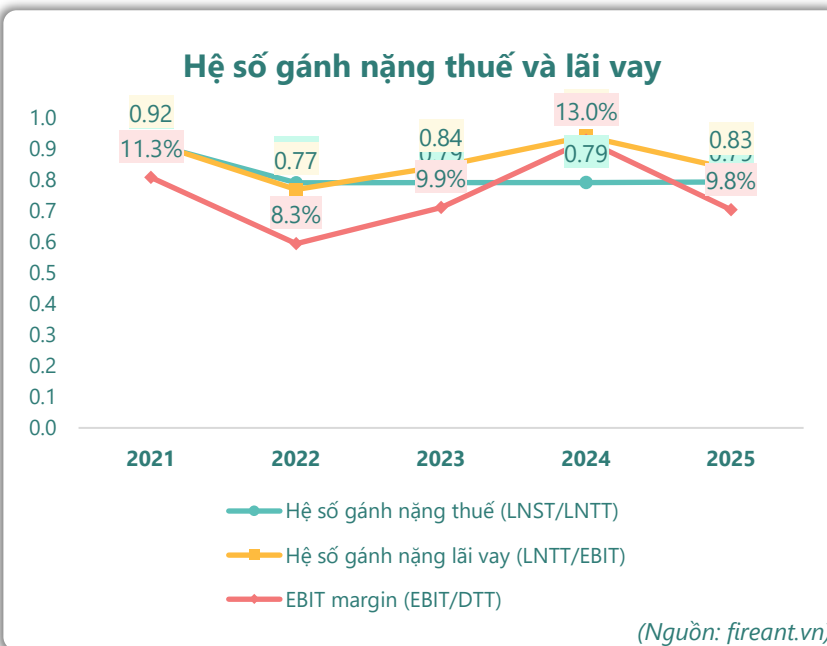
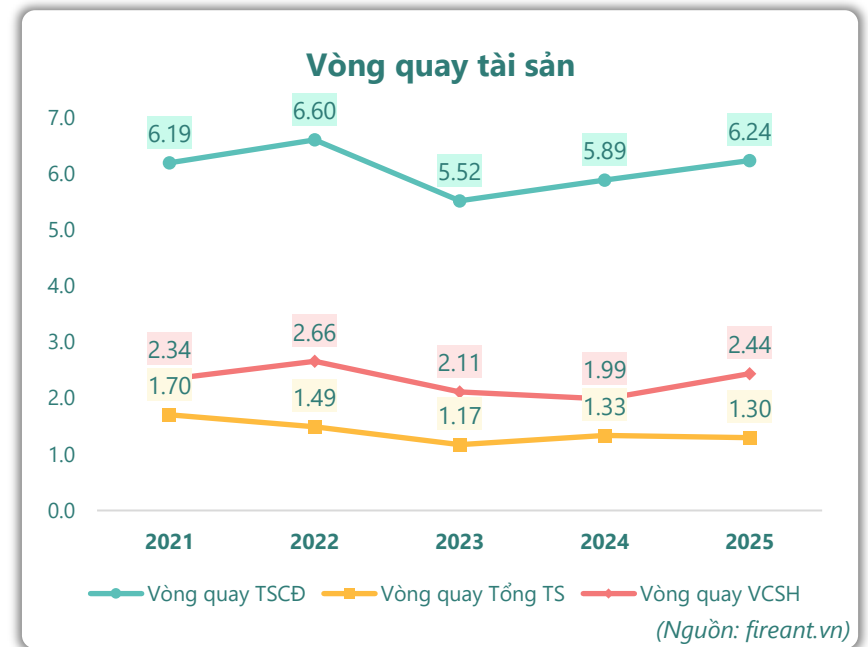
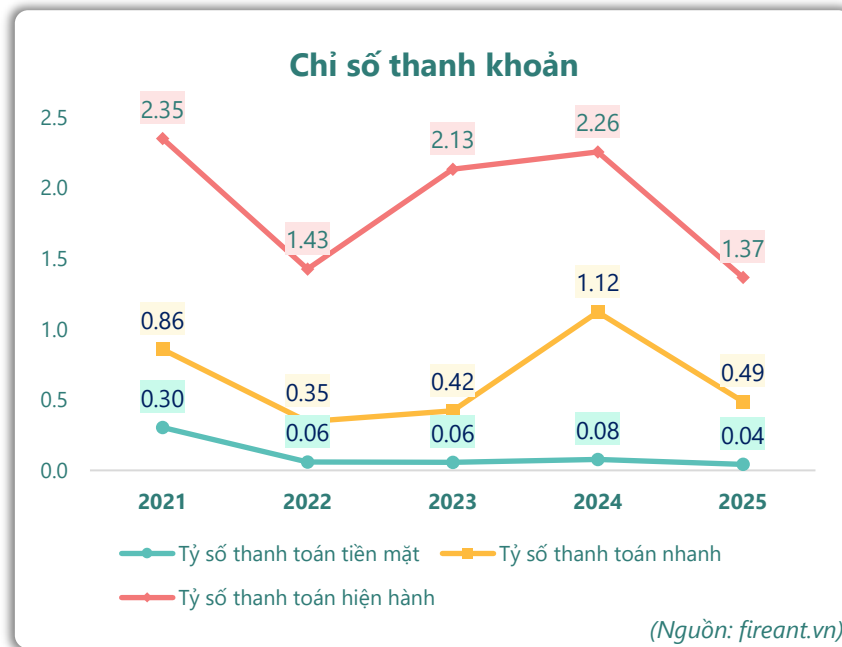
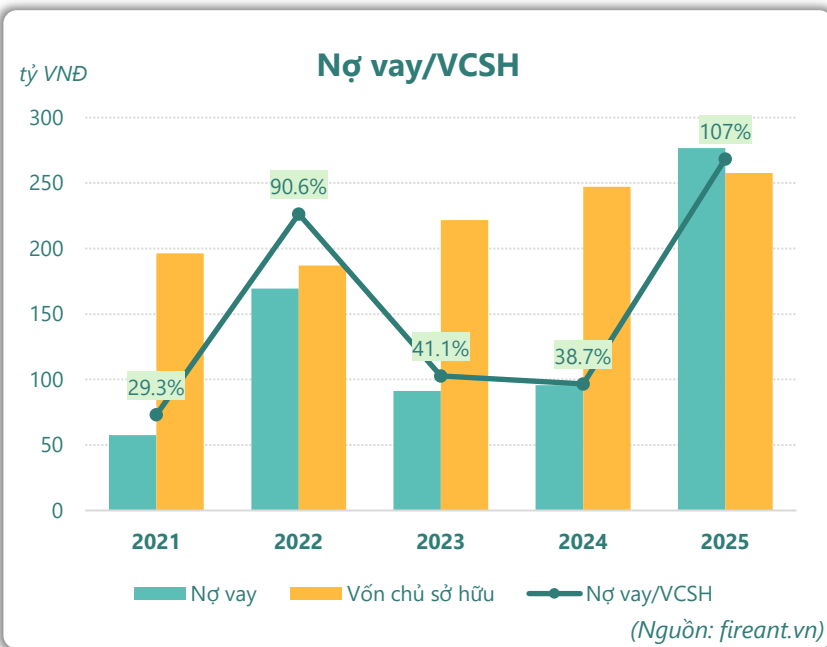
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	279	150	85.7%	616	466	32.2%
Giá vốn hàng bán	242	113	115%	521	363	43.6%
Lợi nhuận gộp	36.1	37.6	-3.9%	94.9	103	-7.9%
Doanh thu HĐTC	3.53	3.54	-0.4%	10.6	9.55	11.5%
Chi phí TC	6.44	2.82	129%	18.9	10.7	77.1%
Chi phí lãi vay	3.37	0.75	349%	10.0	3.63	176%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	5.84	4.98	17.2%	18.9	16.0	18.0%
Chi phí QLDN	6.64	11.9	-44.2%	15.5	26.6	-41.9%
LN thuần từ HĐKD	20.7	21.5	-3.6%	52.2	59.3	-11.9%
Lợi nhuận khác	-0.34	-0.89	62.2%	-1.62	-2.43	33.3%
LN trước thuế	20.4	20.6	-1.0%	50.6	56.8	-11.0%
Lợi nhuận sau thuế	16.2	16.3	-0.4%	40.1	45.0	-10.7%
LNST của CĐ cty mẹ	16.2	16.3	-0.4%	40.1	45.0	-10.7%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	62.7	20.7	-39.3	-174	58.3	44.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-25.0	-34.7	12.8	18.1	-13.1	-54.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-36.3	34.2	28.7	148	-36.6	12.3
Tiền đầu kỳ	4.31	5.72	8.92	11.2	3.04	11.6
Lưu chuyển tiền thuần	1.43	20.2	2.27	-8.15	8.60	2.12
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	0.01	0.00	0.00	0	-0.01
Tiền cuối kỳ	5.72	25.9	11.2	3.04	11.6	13.7

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	584	366	59.7%
Tài sản ngắn hạn	443	262	68.9%
Tiền và tương đương tiền	13.7	8.92	54.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	30.0	57.3	-47.6%
Phải thu ngắn hạn	110	52.4	110%
Hàng tồn kho	285	132	116%
Tài sản ngắn hạn khác	4.59	11.8	-61.1%
Tài sản dài hạn	141	104	36.2%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	114	83.2	37.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	16.1	8.74	84.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0.06	-100%
Tài sản dài hạn khác	10.6	11.7	-8.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	327	119	175%
Nợ ngắn hạn	324	116	179%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	277	95.6	190%
Phải trả người bán ngắn hạn	29.4	4.69	527%
Nợ dài hạn	2.57	2.51	2.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	258	247	4.3%
Vốn chủ sở hữu	258	247	4.3%
Vốn điều lệ	152	152	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

